TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6- PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/5/2026
V/v tranh chấp
Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Trần Việt Dũng**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Phùng Thị Ái Nguyên**;
2. Ông **Nguyễn Mạnh Hà**.

- *Thư ký phiên toà:* Bà **Bùi Thị Hà Giang** - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tham gia phiên tòa*: Ông **Phạm Mạnh Hùng**, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc tranh chấp "Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 37/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04/5/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Đinh Thị H**, sinh năm 1987;
Địa chỉ: Khu H, xã S, tỉnh Phú Thọ.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích T- Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1989.
Địa chỉ: Khu H, xã S, tỉnh Phú Thọ.

(Chị H và bà T có mặt, anh M vắng mặt lần 2 không có lí do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 09/10/2025, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nguyên đơn chị H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh M kết hôn ngày 21/11/2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Y (nay là UBND xã T), tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã S, tỉnh Phú Thọ và lao động tự do. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng không hòa thuận, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, vợ chồng đã cố gắng khắc phục nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không thay đổi, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10/2020 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh M.

- *Về con chung:* Chị trình bày vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 01/9/2009; Nguyễn Tiến H1, sinh ngày 24/7/2011. Ly hôn chị xin trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 01/9/2009; Nguyễn Tiến H1, sinh ngày 24/7/2011.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về nguyện vọng của cháu Đ: Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu đề nghị được ở với mẹ.

Về nguyện vọng của cháu H1: Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu đề nghị được ở với mẹ.

- *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức*: Chị H không yêu cầu tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh P nhất trí với quan điểm của chị H, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Phía bị đơn anh Nguyễn Văn M: Toà án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ đã tiến hành thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần. Các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh M, do anh M không có mặt ở nhà, Tòa án đã tống đạt cho bố đẻ của anh M là ông Nguyễn Văn T1 đã nhận thay anh M. Ông T1 đã xác nhận và cam đoan đã thông báo cho anh M biết, nhưng Anh M đã vắng mặt tại các buổi làm việc và cũng không có văn bản, tài liệu nào gửi đến Tòa án thể hiện quan điểm của mình.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2026 của ông Nguyễn Văn T1 (Bố đẻ của anh Nguyễn Văn M) trình bày:

Chị H và anh M tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 14/11/2008 tại UBND xã N, huyện Y (nay là UBND xã T), tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở tại gia đình chồng khu H, xã S, tỉnh Phú Thọ và lao động tự do. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì ông không biết vì chị H – anh M không nói với ông. Đến tháng 10 năm 2020 chị H về nhà bố mẹ đẻ ở xã T sinh sống.Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, mỗi người một nơi, không ai quan tâm ai. Hiện nay anh M đi làm xa, anh vẫn gọi điện cho ông và thi thoảng mới về nhà. Anh M đã biết chị H xin ly hôn anh M. Còn việc anh M có về Tòa án để giải quyết hay không ông không được biết. Nay chị H xin ly hôn thì anh M đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung:* Chị H và anh M có 02 con chung là Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 01/9/2009; Nguyễn Tiến H1, sinh ngày 24/7/2011. Hiện nay con chung đang ở với chị H. Ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích của trẻ em.

4. Kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của chị H và anh M. Địa phương xã S đã xác nhận: Trong cuộc sống hôn nhân giữa chị H và anh M có mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi.

Về con chung: Chị H và anh M có 02 con chung là Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 01/9/2009; Nguyễn Tiến H1, sinh ngày 24/7/2011. Hiện nay con chung đang ở với chị H. Ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền, lợi ích của trẻ em.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên toà cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật, không có mặt tại phiên tòa là vi phạm quy định tại khoản 15, 16 Điều 70; Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 35, Điều 39, Khoản 1 điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị H.

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đinh Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn M.

+ Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 01/9/2009; Nguyễn Tiến H1, sinh ngày 24/7/2011cho chị Đinh Thị H trực tiếp trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên. Anh M không phải cấp dưỡng nuôi chung cùng chị H, vì chị H tự nguyện không yêu cầu. Anh Nguyễn Văn M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị Đinh Thị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Chị Đinh Thị H là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được tranh tụng công khai tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Nguyễn Văn M có nơi cư trú tại xã S, tỉnh Phú Thọ. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3]. Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chị H đều có mặt; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 6 - Phú Thọ tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được tranh tụng công khai tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị H và anh Nguyễn Văn M được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày ngày 14/11/2008 tại UBND xã N, huyện Y (nay là UBND xã T), tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở tại gia đình chồng khu H, xã S, tỉnh Phú Thọ và lao động tự do. Hôn nhân giữa chị H và anh M được xác lập trên cơ sở tự nguyện, do đó là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, qua lời trình bày của chị H, ông T1 là bố đẻ anh M và việc xác minh tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh M tại UBND xã S, tỉnh Phú Thọ thì xác định được hôn nhân của chị H và anh M không hoà thuận hạnh phúc, đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2020 và hiện vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2020, không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để anh M đến Toà án làm việc, để anh M trình bày quan điểm ý kiến cũng như hòa giải quan hệ hôn nhân nhưng anh M đều vắng mặt, mặc dù anh M đã biết Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị H với anh nhưng anh M không đến Tòa án để làm việc. Điều đó, thể hiện anh M không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do vậy cần xử cho chị H được ly hôn anh M là phù hợp thực tế và đúng với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Về con chung: Chị H và anh M có 02 con chung là Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 01/9/2009; Nguyễn Tiến H1, sinh ngày 24/7/2011, hiện nay các con chung đang ở cùng chị H và đều có nguyện vọng xin ở với chị H. Anh M vắng mặt nên không có lời trình bày của anh M về quan điểm về con chung cũng như việc ông T1 (bố đẻ anh M) không có đề nghị gì. Do vậy, để ổn định chỗ ăn ở, thuận lợi cho việc học tập và sự phát triển về mọi mặt của các con chung cần giao 02 con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên (Đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn Văn M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung do chị H tự nguyện không yêu cầu.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị H là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Khoản 1, 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1, Đ1 b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đinh Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đinh Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn M.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 01/9/2009; Nguyễn Tiến H1, sinh ngày 24/7/2011 cho chị Đinh Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên. Anh Nguyễn Văn M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung do chị H tự nguyện không yêu cầu.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị Đinh Thị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Đinh Thị H là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị H số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005593 ngày 20/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị H có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND khu vực 6 – Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND xã Thượng Long;
- Lưu HS;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Việt Dũng